

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations - ASEAN), được thành lập chính thức ngày 8.8.1967 với 5 thành viên (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan), 17 năm sau có thêm Brunei là thành viên thứ 6 và ngày 28.7.95 kết nạp thành viên thứ 7 là Việt Nam.

Với mục tiêu hàng đầu: "Hợp tác để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các nước Đông Nam Á hòa bình và thịnh vượng", các nước ASEAN đã dựa vào nhau, hỗ trợ cho nhau trong các chương trình hợp tác toàn diện về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế giáo dục. Đồng thời đưa ra chính sách đối ngoại tích cực chủ động, mềm dẻo, linh hoạt phát huy tiềm năng kinh tế của nội bộ khối và tận dụng tối đa những nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Hiệp hội các nước ASEAN là một thị trường lớn, đẩy sức sống với qui mô diện tích gồm 3,5 triệu km² và dân số trên 430 triệu người trong tương lai gần số thành viên của ASEAN sẽ gồm 10 nước, với 500 triệu dân, vì vậy đã thu hút sự chú ý của các cường quốc kinh tế trên thế giới.

I. QUAN HỆ VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA ASEAN

1. Vài nét về tình hình kinh tế và các khối thương mại trên thế giới

Các số liệu kinh tế những tháng đầu năm 1996 đã nói lên khả năng giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ, năm 1995 nền kinh tế Mỹ đạt mức tăng trưởng 3,5% là mức thấp so với 4,1% của năm 1994. Người ta cho rằng đó là chỉ số "vừa phải" biểu hiện sự phát triển ổn định và bền vững của nền kinh tế Mỹ sau một thời đoạn phát triển kinh tế?

Nền kinh tế Nhật Bản cũng gặp không ít khó khăn khi đồng yên lên giá đột biến 20% so với đồng USD, thêm vào đó là hậu quả trận động đất Kobe, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1995 là 0,5% và dự báo năm 1996 chỉ đạt 1,4%. Triển vọng kinh tế các nước công nghiệp phát triển khác cũng không mấy lạc quan, khi tỷ lệ thất nghiệp tại các nước này ngày càng tăng cao, như ở Pháp là 12,2%, Italia



CHÍNH SÁCH VÀ QUAN HỆ KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VỚI ASEAN

ĐÀO ĐĂNG KIÊN



11,7%, Tây Ban Nha 23,5%...

Tuy nhiên, giao lưu thương mại thế giới năm 1994 tăng 8,9% gần gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng năm 1993. Theo dự báo, tốc độ này sẽ tiếp

tục tăng cao, do các ảnh hưởng tích cực của kết quả Vòng đàm phán Uruguay, khi các nước đã đạt được sự thống nhất chung về hàng rào thuế quan trong khuôn khổ hiệp định WTO.

Năm 1995 xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa diễn ra mạnh mẽ ở khắp các lục địa trên thế giới và ở cả bốn tầng, nấc toàn cầu, liên khu vực (hay còn gọi là liên lục địa), cấp vùng và cấp tiểu vùng. Thêm nhiều tổ chức liên kết kinh tế mới ra đời, các tổ chức liên kết được mở rộng và đẩy nhanh tốc độ hình thành các khu vực mậu dịch tự do.

Xu hướng toàn cầu hóa được đánh dấu đậm nét khi tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organisation - WTO) chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1.1.1995. Hoạt động của WTO đã thúc đẩy quá trình thương mại trên thế giới tăng trưởng với tốc

độ khá cao, dự báo khoảng (+8%) thương mại thế giới năm 1995, gấp ba lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung. Giá trị trao đổi hàng hóa của các nước thành viên WTO năm 1994 đạt 4.009 tỷ USD, tăng 13% so với năm 1993, năm 1995 ước tăng 20% so với năm 1994. Giá trị thương mại, dịch vụ tăng 8%, lên tới trên 1.100 tỷ USD. Trong đó châu Á là khu vực

thương mại năng động nhất thế giới, kim ngạch xuất khẩu tăng 15%, nhập khẩu tăng 15%. Một trong những đặc điểm nổi bật của thương mại châu Á là thương mại giữa các nước này tăng rõ rệt, tỷ trọng chiếm trên 50% khối lượng thương mại toàn khu vực trong các năm 1994 và 1995. Trong đó khối các nước ASEAN đang có nhiều thành công lớn, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao 7 - 8%/năm, mức đầu tư và tích lũy thương mại ngày càng tăng, trở thành một khu vực kinh tế năng động nhất so với các khối thương mại khác trên thế giới.

Các khối kinh tế thương mại trên thế giới gồm có:

. Khu vực tự do Bắc Mỹ (NAFTA): thành lập năm 1994. Số thành viên: 3, dân số 390 triệu người, GDP/người là: 15.807 USD.

. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR): thành lập năm 1994. Số thành viên: 4, dân số: 164 triệu người, GDP/người: 3.385 USD.

. Nhóm G3: thành lập năm 1994, số thành viên: 3, dân số: 160 triệu người, GDP/người: 2.570 USD.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ 9

. Liên minh châu Âu (EU): thành lập năm 1957, số thành viên: 15, dân số: 372 triệu, GDP/người: 21.150 USD.

. Cộng đồng phát triển châu Phi (SADC): thành lập 1992, số thành viên: 12, GDP/người: 1.078 USD.

. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC): thành lập năm 1994, số thành viên: 18, dân số 850 triệu người; GDP/người: 14.000 USD.

. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN): thành lập năm 1967, số thành viên: 7, Dân số: 430 triệu người, GDP/người: 1.680 USD.

Xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa đang được thúc đẩy bởi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đang đang diễn ra như vũ bão trên thế giới, khi sự phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng sâu sắc. Với xu thế này, hợp tác và cạnh tranh về kinh tế giữa các quốc gia trong từng khu vực và trên thế giới sẽ diễn ra ngày càng sôi động trong những năm tới, góp phần đưa nền kinh tế thế giới tiến nhanh hơn trong thế kỷ thứ 21.

2. Vài nét về tình hình kinh tế các nước ASEAN

2.1. Brunei: GDP 4,9 tỷ USD. GDP/người: 17.500 USD. Dân số: 280.000 người. Diện tích: 5.769km². Nền kinh tế chủ yếu dựa vào dầu khí, phụ thuộc chặt chẽ vào thị trường dầu mỏ thế giới. Trong những năm gần đây, dầu khí chiếm 83% GDP và 98% thu nhập từ xuất khẩu, năm 1994 đạt 3,9 tỷ USD, năm 1995 xuất khẩu tăng 3% và dự báo năm 1996 tăng 8,6%. Là một nước luôn suất siêu, dự trữ ngoại tệ không ngừng tăng lên, năm 1994 đạt trên 30 tỷ USD (chưa kể vàng).

2.2. Malaysia: nền kinh tế tăng trưởng theo tỷ lệ hàng năm trên 8% suốt thời đoạn 8 năm liền. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 8,8%, dự báo năm 1996 là 8,2%. GDP: 97,3 tỷ USD. GDP/người: 4.261 USD. Dân số: 20,1 triệu. Tốc độ tăng dân số 2%. Chỉ số lạm phát năm 1994 là 4,4%, dự báo năm 1996 là 3,9%. Nền kinh tế tăng nhanh nhưng hạn chế về nguồn cung cấp và khan hiếm lao động trong nước, dẫn đến tình trạng thu hút số người nước ngoài vào làm việc lên tới trên 2 triệu người, đã kéo tiền lương lên cao, tạo ra sức ép về lạm phát. Một vấn đề nữa đang đặt ra cho chính phủ là thâm hụt ngân sách và cán cân thương mại hiện nay là 18,1 tỷ RM (7,2 tỷ USD), dự báo có thể lên đến 21 tỷ RM (8,4 tỷ USD) vào năm 1996.

2.3. Indonesia: GDP: 207,5 tỷ USD, GDP/người: 1.040 USD, Dân số: 199,9 triệu người. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1995 là 7,1% dự báo năm

1996 là 7,3%. Chỉ số lạm phát năm 1995 là 9,2%, dự báo năm 1996 là 8,5%. Tốc độ tăng dân số: 4,7% là mức cao nhất trong khu vực. Khoảng cách giữa người nghèo có sự cách biệt, ảnh hưởng rất lớn đến chính sách của nhà nước, vấn đề tham nhũng, quan liêu, tri trệ vẫn còn rất nặng nề.

2.4. Thái Lan: GDP: 190,3 tỷ USD. GDP/người: 3.110 USD. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 8,7%, dự báo năm 1996 là 8,4%. Dân số: 61,1 triệu người, tốc độ tăng dân số 1,3%. Lạm phát năm 1995 là 5,4%, dự báo năm 1996 là 5%. Nét nổi bật của nền kinh tế Thái Lan là tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức từ



7 - 8%/năm trong suốt hơn 30 năm qua và lạm phát tương đối ổn định dưới mức hai con số trong cùng thời kỳ, mặc dù sự mất ổn định, khủng hoảng chính trị, sự thay đổi chính phủ triển miên do hệ thống đa đảng đang còn là thách thức lớn đối với Thái Lan. Ngoài ra vấn đề cách biệt phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo, nạn ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, tắc nghẽn giao thông đô thị do phát triển quá nhanh...là những vấn đề đang đặt ra hết sức cấp bách phải giải quyết của Thái Lan.

2.5. Philippines: nền kinh tế nước này đang khởi sắc, bầu không khí kinh doanh đang chuyển động với xu hướng tốt. GDP: 77,7 tỷ USD. GDP/người: 1.070 USD. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995: 5,4%, dự báo năm 1996 là 5,6%. Lạm phát năm 1995: 8,5% dự báo năm 96 là 7,5%. Dân số: 70,1 triệu người, tốc độ tăng dân số 2,2%.

Nền kinh tế Philippines là một trong số ít nước còn sử dụng việc định giá thuế nhập khẩu bằng phương pháp giá trị tiêu thụ trong nước

(HCV). Đây là phương pháp lỗi thời gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh. Theo qui tắc của Tổ chức thương mại thế giới thì Philippines cần có 5 năm để tiến hành sự thay đổi từ phương pháp (HCV) sang phương pháp giá trị giao dịch (TV).

2.6. Singapore: là một nước có khả năng cạnh tranh với Mỹ và có mức thu nhập đầu người cao nhất ASEAN, đứng trên Australia, Anh và Italia, có nhiều nhà triệu phú hơn bất cứ nước nào trên thế giới.

GDP: 92,3 tỷ USD. GDP/người: 30.301 USD. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7,9%, dự báo năm 1996 là 7,5%. Chỉ số lạm phát năm 1995 là 2,2%, dự báo năm 1996 là 2%. Vấn đề quan trọng là giữ cho khu vực sản xuất ổn định, các vấn đề thiếu lao động, chi phí cao đang là một trong những sức ép lớn đối với sự tăng trưởng sản xuất.

2.7. VN: thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế đã đạt được kết quả bước đầu rất đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng GDP thời kỳ 1991 - 1995 cao nhất so với tất cả các thời kỳ trước đó. Từ một nước thiếu lương thực đã vươn lên đủ lương thực và xuất khẩu lương thực đứng hàng thứ ba trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 9,5% dự báo năm 1996 là 9 - 10%. Tích lũy năm 1995 là 26,8% GDP, dự báo năm 1996 là 27% GDP. GDP khoảng trên 18 tỷ USD. GDP/người: 240 - 260 USD. Chỉ số lạm phát năm 1995 là 12,7%, dự báo năm 1996 là 10%. Dân số: 75 triệu người, tốc độ tăng dân số 2,2%.

Vấn đề đang đặt ra đối với VN là nợ nước ngoài chiếm 92% so với GDP và 283% so với kim ngạch xuất khẩu. Thiếu hụt ngân sách, cơ sở hạ tầng, vấn đề giải quyết việc làm, nạn ô nhiễm môi trường, nguy cơ tụt hậu về kinh tế...là những thách thức lớn trong thời gian tới.

3. Tiềm năng và quan hệ thương mại của ASEAN

Năm 1995 các nước phát triển kinh tế trên thế giới đều tăng trưởng kinh tế ở mức thấp (Mỹ 3,5%, Canada 2,1%, Mỹ La Tinh 2,0%, Nga -5%, Anh 2,7%, Pháp 2,5%, Đức 2,1%, Nhật Bản 0,5%). Trong khi đó sự kiện các nước ASEAN tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, là sự kiện nổi bật của nền kinh tế thế giới.

Năm 1995 tốc độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN là 7,9% cao hơn so với năm 1994 (năm 1994 là 7,49%), dự báo năm 1996 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng của năm 1995. Tổng doanh số thương mại ASEAN đứng hàng thứ 4 trên thế giới, chỉ sau Mỹ, EC và Nhật Bản. Chính sách sản xuất hướng về xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài đều được các nước ASEAN áp dụng thành

công, là một khu vực có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn (91 - 94) đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào ASEAN lên tới 68 tỷ USD.

Trong đó đầu tư trong khối tăng 49% đạt 3,3 tỷ USD, chủ yếu là thông qua các chương trình hợp tác và hỗ trợ kinh tế. Năm 1995 đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào ASEAN đạt khoảng 68,1 tỷ USD, tăng mạnh so với thời kỳ 1991 - 94. Tổng kim ngạch xuất khẩu của khối ASEAN năm 1994 đạt 111 tỷ USD tăng 43% so với năm 1993. Năm 1995 kim ngạch xuất khẩu của khối ước đạt 136 tỷ USD.

Những số liệu nêu trên đã xếp nền kinh tế các nước ASEAN vào hạng các nền kinh tế có sức cạnh tranh mạnh nhất trên thế giới. Theo tờ *World Competitive Report*, năm 1995 đã xếp Singapore vào hàng thứ 2 sau Mỹ với 94,9 điểm, Malaysia xếp thứ 17 với 70,8 điểm và Thái Lan xếp thứ 23 với 62,3 điểm. Theo một tài liệu của công ty tư vấn rủi ro kinh tế và chính trị ở Hồng Kông tiến hành điều tra vào đầu năm 1996, cho điểm số từ 0 đến 10,0 là môi trường kinh doanh thuận lợi nhất có thể có được, thì thứ tự sắp xếp như sau: Singapore 2,43, Malaysia 3,37, Hồng Kông 4,26, Nhật Bản 5,0, Thái Lan 5,11, Đài Loan 5,37, Philippines 5,58, Indonesia 5,62, Hàn Quốc 5,79, Trung Quốc 6,3, Ấn Độ 6,36 và VN 7,56. Như vậy: Singapore, Malaysia, Thái Lan vẫn là những nước trong khối ASEAN có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài ở khu vực châu Á.

Quan hệ thương mại trong khối ASEAN phát triển nhanh, là do các nước trong khối đã bắt đầu cắt giảm thuế quan và hàng rào phi quan thuế theo khuôn khổ Hiệp định chung về ưu đãi thuế quan CEPT. Cho nên có thể nhận thấy rõ là các mặt hàng thuộc chương trình CEPT chiếm tỷ trọng rất lớn trong kim ngạch thương mại của khối (từ 64,4 tỷ USD năm 1993 lên 92,6 tỷ USD năm 1994 và ước khoảng 112 tỷ USD năm 1995). Trong đó các mặt hàng đồ điện gia dụng và máy móc tăng 64% chiếm 60% tổng kim ngạch thương mại nội bộ khối ASEAN.

Tại Hội nghị thượng đỉnh các nước ASEAN lần thứ 5 tại Bangkok từ 14 - 15 tháng 12 năm 1995, các quyết định của các nhà lãnh đạo 7 nước thành viên đã thúc đẩy quá trình hình thành thị trường AFTA và bầu không khí chính trị ổn định, dự báo kinh tế năm 1996 của ASEAN sẽ phát triển khả quan hơn với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8%. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 500 - 550 tỷ USD, tăng 10 - 15% so với năm 1995 và kim ngạch quan hệ thương

mại nội bộ khối ước đạt gần 120 tỷ USD trong năm 1996.

Nhìn chung tiềm năng kinh tế các nước ASEAN được thể hiện ở nhiều mặt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên dồi dào và phong phú, thị trường tiêu thụ lớn, lao động cần cù, thông minh sáng tạo... Nhưng cũng còn nhiều thách thức phải đối mặt đó là: nạn tham nhũng, quan liêu trì trệ và kém hiệu quả của bộ máy hành chính công, sự thiếu hụt ngân sách, chỉ số lạm phát và tốc độ tăng dân số còn cao...



II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VÀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CỦA VN VỚI ASEAN

1. Quá trình đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại của VN

Thực hiện đổi mới nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, theo định hướng XHCN, quá trình đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại, có thể chia làm hai giai đoạn, trước năm 1986 và sau năm 1986 đến nay. Chúng tôi nêu lên một số chính sách từ sau năm 1986 đến nay. Trong giai đoạn này có nhiều chính sách và chủ trương mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại. Nghị định 64/HDBT ngày 16.6.1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ) về chế độ tổ chức quản lý kinh doanh hoạt động xuất nhập khẩu. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng khẳng định đa phương hóa, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại và đặc biệt là Hội nghị TW3 (khóa VII) đã ra một nghị quyết riêng về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Hàng loạt các văn bản pháp qui mới được ra đời sau đó thay thế dần các văn bản cũ không còn phù hợp với điều kiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Chính sách thương mại của nhà nước được thể hiện trên những vấn đề chủ yếu như sau:

- Chính sách thương mại gắn liền và phục vụ cho việc xây dựng một nền kinh tế mới. Đây là điểm đổi mới quan trọng, có tính chiến lược lâu dài và căn bản nhất.

- Thay thế nguyên tắc nhà nước độc quyền về các quan hệ kinh tế đối ngoại bằng việc cho phép và tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế tham gia hợp tác kinh tế, thương mại với các bạn hàng nước

ngoài.

- Đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường, đến nay VN đã có quan hệ thương mại với hơn 100 nước trên thế giới. Trong đó khu vực châu Á - Thái Bình Dương chiếm trên 80% kim ngạch thương mại của VN. Ngoài ra các thị trường EC, Đông Âu, Mỹ La Tinh cũng được chú trọng và đang tích cực nghiên cứu tham gia vào thị trường Bắc Mỹ và châu Phi.

- Từng bước chuyển từ quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại bằng hạn ngạch và các biện pháp phi thuế quan sang điều tiết bằng thuế quan.

Đây là bước đổi mới quan trọng nhằm từng bước tự do hóa thương mại, khuyến khích xuất khẩu. Chính phủ thi hành chế độ quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu 3 mức độ: cấm xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu dưới sự điều tiết của nhà nước và tự do xuất nhập khẩu.

- Thực hiện chính sách tỷ giá thị trường, nhằm kích thích xuất khẩu. Đây là bước đổi mới quan trọng trong chính sách thương mại, nhằm xóa bỏ những bất hợp lý về hoạt động xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp phải chủ động nắm bắt diễn biến của thị trường để nâng cao hiệu quả kinh

doanh, giảm đến mức tối đa những rủi ro trong kinh doanh và là cơ sở để các cơ quan quản lý thương mại đánh giá chính xác hiệu quả xuất nhập khẩu.

Quá trình đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại của VN đã có tác dụng vào thực tế, có ý nghĩa quan trọng đến quan hệ thương mại của VN với khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ASEAN.

2. Quan hệ thương mại của VN với các nước ASEAN

Quan hệ thương mại của VN với hầu hết các nước thành viên ASEAN chỉ mới được bắt đầu từ năm 1986 đến nay (trừ Singapore). Nghĩa là quan hệ thương mại giữa VN với các nước ASEAN bắt đầu từ quá trình đổi mới chính sách kinh tế của VN.

Những biến động thuận lợi trong quan hệ quốc tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực cũng như trong chính các nước ASEAN đã làm cho quan hệ thương mại của các nước này với VN phát triển theo chiều hướng ngày càng tốt đẹp.

Trong những năm qua, tốc độ tăng kim ngạch thương mại giữa VN với các nước ASEAN được thể hiện như sau:

Bảng 1: Quan hệ thương mại VN - ASEAN (triệu USD)

Nước	1990	1991	1992	1993	1994
Singapore	692	1149	1400	1440	1671
Malaysia	51	87	134	135	260
Thái Lan	115	141	160	170	200
Indonesia	70	198	215	220	250
Philippines	61	11	67	65	73,4
Cộng ASEAN	989	1586	1976	2030	2454
% tổng số với VN	31,98	38,94	38,50	33,28	28,38

Nguồn: Niên giám thống kê 1994, trang 280 - 283

Theo thống kê kể từ năm 1990 thương mại của VN với các nước ASEAN đã tăng với tốc độ trên 30%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của VN sang các nước ASEAN chiếm từ 25 - 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của VN. Tổng mức lưu chuyển thương mại giữa VN với ASEAN đã tăng lên 20 lần trong vòng 10 năm từ 120 triệu năm 1986 lên gần 2,5 tỷ USD năm 1995.

Có thể nói Singapore là bạn hàng lớn nhất của VN trong các nước ASEAN, từ năm 1990 trở lại đây là cầu nối quan trọng cho quan hệ thương mại của VN với ASEAN và thế giới.

Quan hệ thương mại của VN với Malaysia từ 51 triệu USD năm 1990 lên 260 triệu năm 1994, tốc độ tăng gấp 5 lần, trong vòng 4 năm. Thương mại giữa VN và Thái Lan đạt 200 triệu USD. Tuy nhiên cơ cấu thương

mại còn đơn giản, chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước. Một số mặt hàng chính và chiếm tỷ trọng



theo hướng đi lên.

Ngoài quan hệ thương mại với VN, các nước ASEAN còn đầu tư trực tiếp và chiếm những vị trí cao trong danh sách trên 50 nước, vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào VN.

Tính đến hết năm 1995 toàn bộ các nước ASEAN đã đầu tư trực tiếp vào VN, chiếm trên 3,2 tỷ USD, bằng trên 17% cả về số dự án lẫn số vốn.

Singapore là nước dẫn đầu các nước ASEAN và đứng thứ 4/50 nước đầu tư trực tiếp vào VN với 120 dự án có tổng số vốn là 1.876 triệu USD.

Malaysia đứng thứ hai các nước ASEAN và thứ 7/50 nước đầu tư vào VN với 41 dự án, tổng số vốn là 826 triệu USD.

Thái Lan đứng thứ ba các nước ASEAN và thứ 14/50 nước đầu tư vào VN với 52 dự án, tổng số vốn là 352 triệu USD.

Indonesia đứng thứ tư các nước ASEAN và thứ 17/50 nước đầu tư vào VN với 13 dự án có tổng số vốn là 194 triệu USD.

Philippines đứng thứ năm các nước ASEAN và thứ 20/50 nước đầu tư vào VN với 11 dự án, có số vốn là 69 triệu USD.

Brunei cũng tham gia đầu tư vào VN với 1 dự án có số vốn là 2,5 triệu USD.

Tóm lại: ASEAN là một khu vực kinh tế đang có rất nhiều cơ hội và phần lớn tiềm năng còn chưa bộc lộ. Việc gia nhập ASEAN của VN là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng liên quan tới nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa. Đồng thời cũng đặt ra hàng loạt vấn đề mà VN cần phải cân nhắc xử lý một cách thích đáng cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Những điều chỉnh về chính sách kinh tế đối ngoại của nhà nước ta sẽ có tác động và ảnh hưởng rất lớn đến tương lai phát triển của nền kinh tế, theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa vào những năm đầu của thế kỷ thứ 21, nhanh chóng đưa nước ta vào hàng các nước công nghiệp phát triển, góp phần xây dựng khu vực kinh tế ASEAN văn minh, hòa bình, thịnh vượng và ngày càng phát triển.

Tài liệu tham khảo

- Kinh tế 95 - 96: VN và thế giới, Thời báo kinh tế VN 1996.
- Bhanaji Rao: ASEAN Economic Cooperation and the ASEAN Free Trade Area (AFTA): a primer, seminar on VN and AFTA, Hà Nội - HCM city, Jan 29 - Feb 2, 1996.
- Tài liệu lớp đào tạo về ASEAN từ ngày 6 - 11.5.1996 tại TP.HCM, do văn phòng chính phủ và Ủy ban quốc gia về ASEAN tổ chức.
- The Australian Government Publishing Service - 1994: Dự báo thương mại ASEAN 1995 - 1996 và 2005 - 2006.